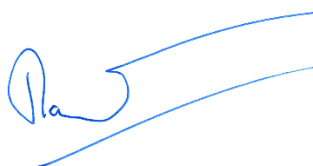


TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA  
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT  
THÁNG 3 NĂM 2026  
PHẠM VI: TỈNH PHÚ THỌ**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đặng Trần Trung**

**NĂM 2026**

## MỤC LỤC

|                                                                                 |           |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. THÔNG TIN CHUNG .....</b>                                                 | <b>3</b>  |
| 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo .....                             | 3         |
| 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo .....                       | 3         |
| 1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất .....                                       | 3         |
| 1.2.2. Mực nước dưới đất.....                                                   | 3         |
| 1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....                                            | 6         |
| <b>II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....</b>                                   | <b>7</b>  |
| 2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....                                            | 7         |
| 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) .....                | 7         |
| 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp).....              | 8         |
| 2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)..... | 9         |
| 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất .....                       | 10        |
| 2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....                                          | 10        |
| <b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ .....</b>                                            | <b>10</b> |

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo**

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong tỉnh Phú Thọ được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Phú Thọ là một tỉnh thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình có diện tích tự nhiên là 9.361,4km<sup>2</sup>. Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 2 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 15 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

### **1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo**

#### **1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất**

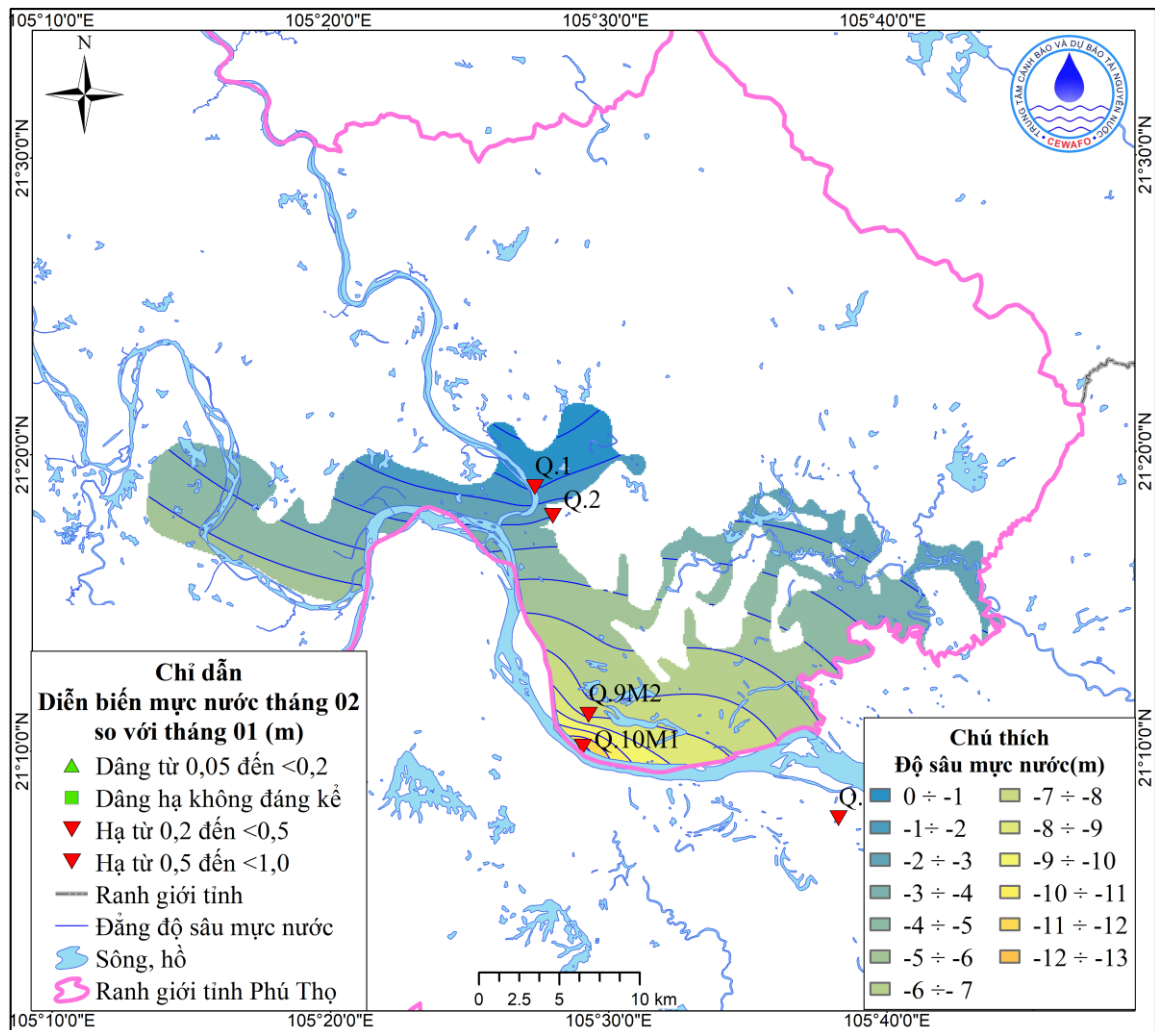
Nguồn nước dưới đất tỉnh Phú Thọ phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 434.040 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp là 792.694 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n là 265.787 m<sup>3</sup>/ngày.

#### **1.2.2. Mực nước dưới đất**

##### ***1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)***

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 2 so với tháng 1 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,57m tại xã Vĩnh Thành (Q.2).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,93m tại xã Sơn Đông (Q.1) và sâu nhất là -12,12m tại xã Vĩnh Phú (Q.10M1).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 2 lớp qh<sub>2</sub>

#### 1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

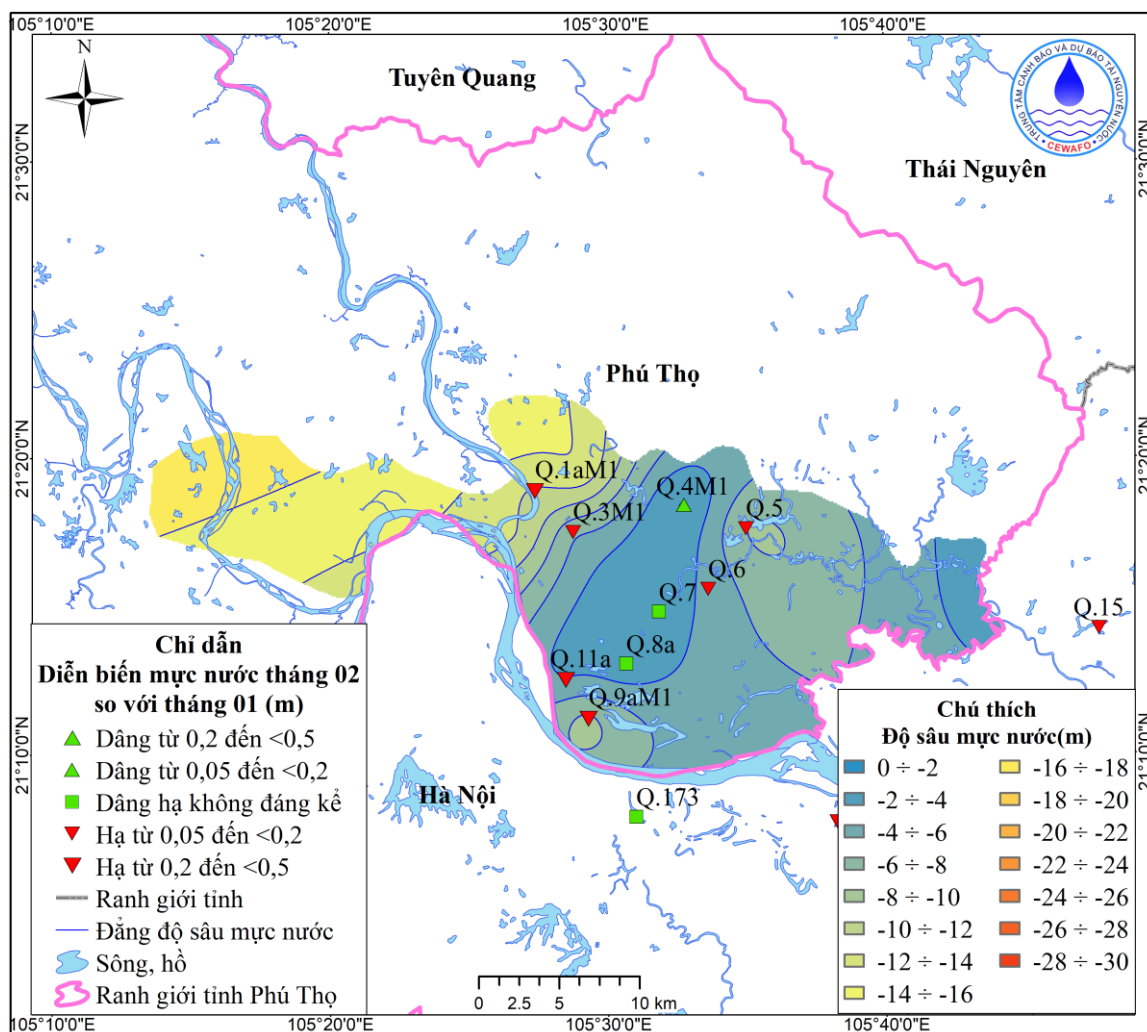
##### a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp<sub>2</sub>)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.8 thuộc xã Vĩnh Tường, mực nước trung bình tháng 2 dâng hạ không đáng kể so với tháng 1

##### b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 2 so với tháng 1 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,38m tại xã Vĩnh Phú (Q.9aM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,18m tại xã Hội Thịnh (Q.4M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,99m tại xã Hội Thịnh (Q.4M1) và sâu nhất là -11,77m tại xã Sơn Đông (Q.1aM1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 2 lớp  $qp_1$

### 1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.4a thuộc xã Hội Thịnh, mực nước trung bình tháng 2 hạ 0,22m so với tháng 1.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

| STT                                                                                                    | Công trình | Vị trí        | Mực nước (m) |          |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--------------|----------|------------|
|                                                                                                        |            |               | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |
| I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Lớp chứa nước Holocen trên (qh <sub>2</sub> ) |            |               |              |          |            |
| 1                                                                                                      | Q.1        | xã Sơn Đông   | -0,87        | -0,93    | -0,91      |
| 2                                                                                                      | Q.2        | xã Vĩnh Thành | -2,78        | -2,97    | -2,90      |
| 3                                                                                                      | Q.10M1     | xã Vĩnh Phú   | -11,90       | -12,18   | -12,08     |
| 4                                                                                                      | Q.9M2      | xã Vĩnh Phú   | -7,65        | -7,78    | -7,74      |
| II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)                                             |            |               |              |          |            |
| II.1 Lớp chứa nước Pleistocen trên (qp <sub>2</sub> )                                                  |            |               |              |          |            |
| 1                                                                                                      | Q.8        | xã Vĩnh Tường | -1,93        | -1,96    | -1,95      |
| II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp <sub>1</sub> )                          |            |               |              |          |            |

| STT                                                                             | Công trình | Vị trí          | Mức nước (m) |          |            |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------|----------|------------|
|                                                                                 |            |                 | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |
| 1                                                                               | Q.1aM1     | xã Sơn Đông     | -11,60       | -11,79   | -11,72     |
| 2                                                                               | Q.3M1      | xã Vĩnh Hưng    | -6,52        | -6,78    | -6,64      |
| 3                                                                               | Q.5        | xã Hội Thịnh    | -7,89        | -8,01    | -7,94      |
| 4                                                                               | Q.6        | phường Vĩnh Yên | -4,48        | -4,60    | -4,53      |
| 5                                                                               | Q.7        | xã Tề Lễ        | -3,16        | -3,46    | -3,28      |
| 6                                                                               | Q.8a       | xã Vĩnh Tường   | -2,59        | -2,85    | -2,72      |
| 7                                                                               | Q.11a      | xã Vĩnh Tường   | -3,91        | -4,56    | -4,12      |
| 8                                                                               | Q.4M1      | xã Vĩnh Phú     | -1,97        | -2,03    | -2,00      |
| 9                                                                               | Q.9aM1     | xã Thổ Tang     | -8,12        | -8,31    | -8,25      |
| <b>III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)</b> |            |                 |              |          |            |
| 1                                                                               | Q.4aM1     | xã Hội Thịnh    | -3,19        | -3,39    | -3,28      |

### 1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

#### 1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích không công trình vượt GTGH.
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (1/4 công trình) vượt GTGH tại công trình Q.1 (xã Sơn Đông); Arsenic (1/4 công trình) vượt GTGH tại công trình Q.10M1 (xã Vĩnh Phú).
- Thông số Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ): Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH tại công trình Q.10M1 (xã Vĩnh Phú).

#### 1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

##### a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene thượng (qp<sub>2</sub>)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình Q.8 (xã Vĩnh Tường) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT có thông số Mangan vượt giá trị giới hạn (GTGH).

##### b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene hạ (qp<sub>1</sub>)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích không công trình vượt GTGH.

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (4/9 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.5 (phường Vĩnh Yên); Chì (1/9 công trình) vượt GTGH tại công trình Q.3M1 (xã Vĩnh Hưng); Arsenic (1/9 công trình) vượt GTGH tại công trình Q.4M1 (xã Hội Thịnh).

- Thông số Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ): Theo kết quả phân tích có 3/9 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.1aM1 (xã Sơn Đông).

### 1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

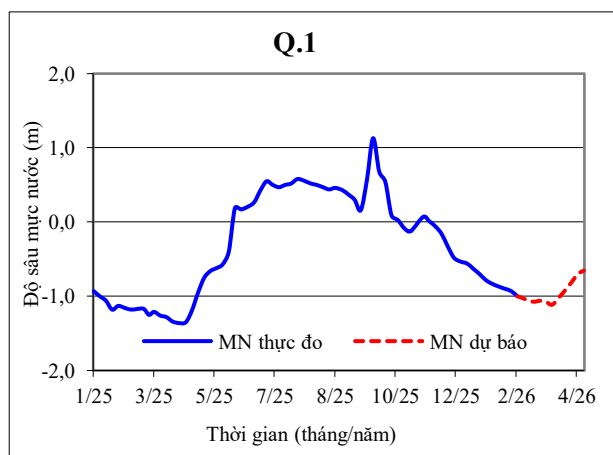
Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình Q.4aM1 (xã Hội Thịnh) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt giá trị giới hạn (GTGH).

## II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

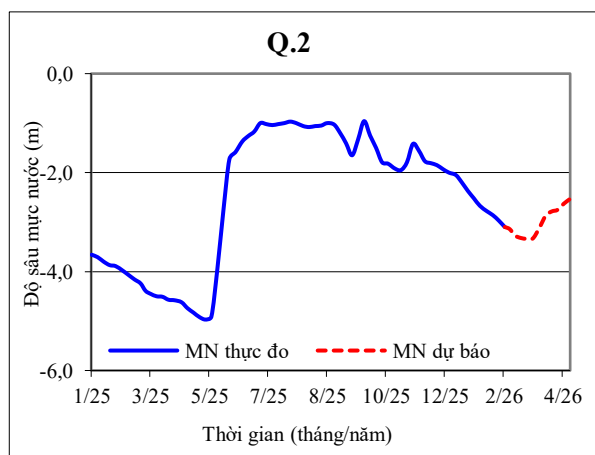
### 2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

#### 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

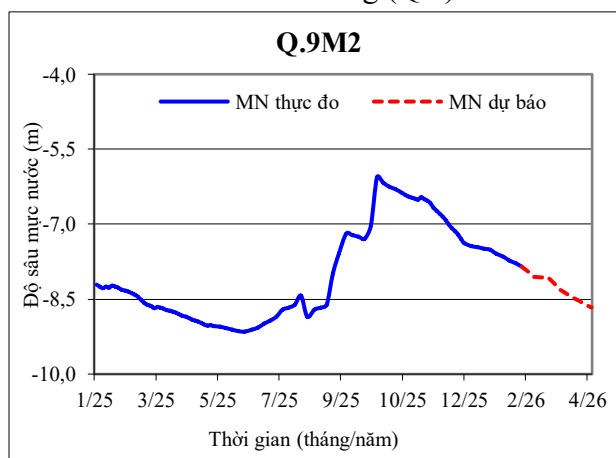
Trong tháng 3 và tháng 4 dự báo mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động đến từ 0,3 - 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



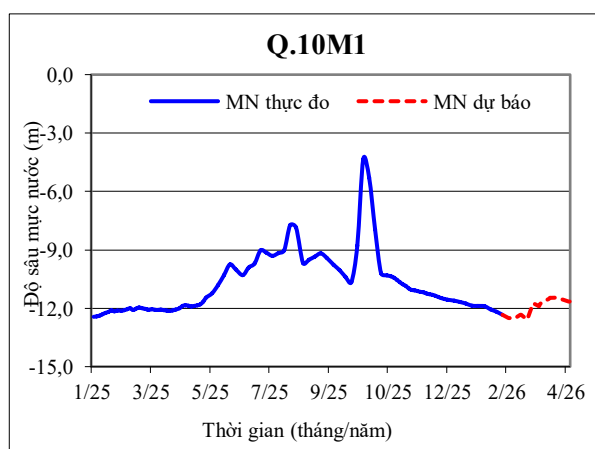
a. Xã Sơn Đông (Q.1)



b. Xã Việt Thành (Q.2)



c. Xã Vĩnh Phú (Q.9M2)



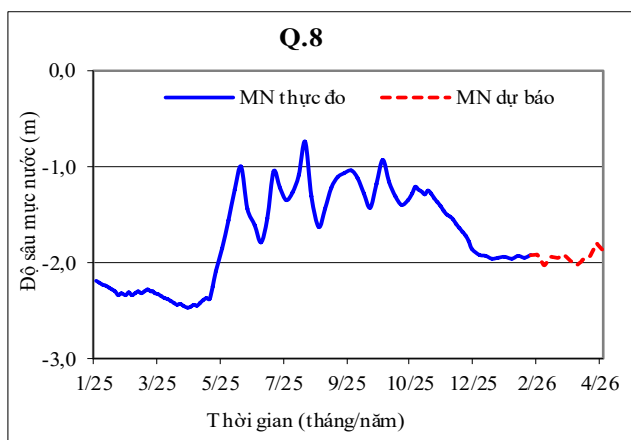
d. Xã Vĩnh Phú (Q.10M1)

Hình 3. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh<sub>2</sub>

## 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

### 2.1.2.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp<sub>2</sub>)

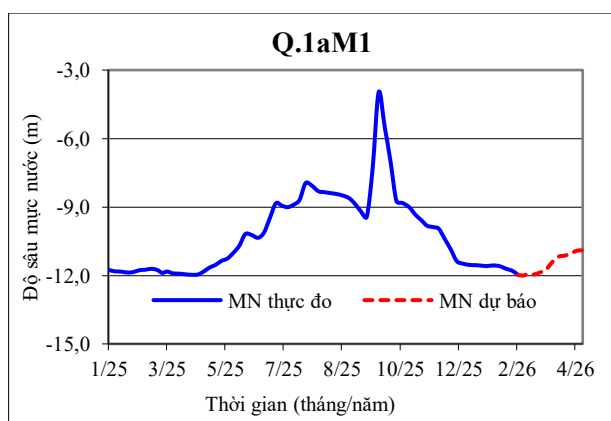
Trong tháng 3 và tháng 4 dự báo mực nước tại công trình Q.8 có xu thế hạ, mực nước dao động đến từ 0,1 - 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



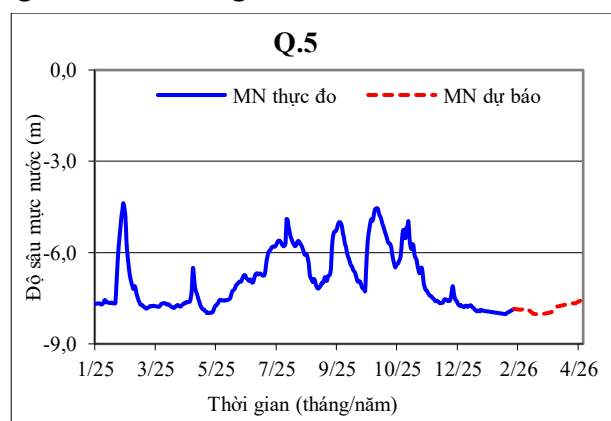
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp<sub>2</sub>

### 2.1.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>)

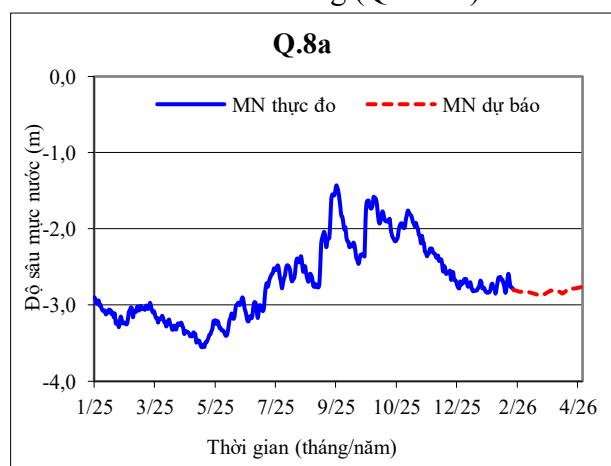
Trong tháng 3 và tháng 4 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động khoảng 0,3 – 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



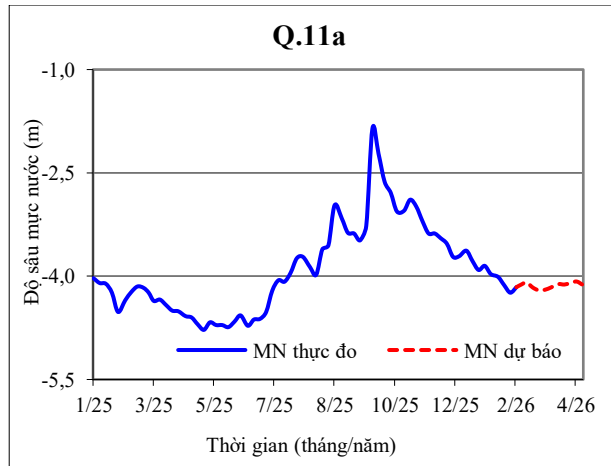
a. xã Sơn Đông (Q.1aM1)



b. Xã Hội Thịnh (Q.5)



c. Xã Vĩnh Tường (Q.8a)



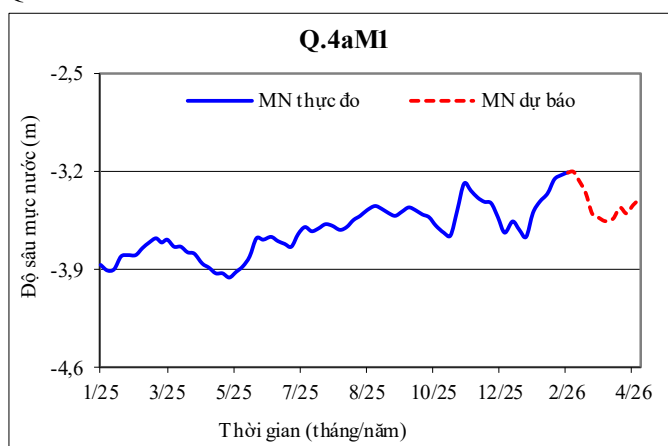
d. Xã Vĩnh Tường (Q.11a)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp<sub>1</sub>



### 2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong tháng 3 và tháng 4 dự báo mực nước có xu thế hạ. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.4aM1 như sau:



Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2026

| STT                                                                                                                            | Công trình | Vị trí          | Mực nước (m) |          |            | Ngày xuất hiện MN sâu nhất |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------|----------|------------|----------------------------|
|                                                                                                                                |            |                 | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |                            |
| I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh <sub>2</sub> ) |            |                 |              |          |            |                            |
| 1                                                                                                                              | Q.1        | xã Sơn Đông     | -0,65        | -1,11    | -0,96      | 30/3/2026                  |
| 2                                                                                                                              | Q.2        | xã Vĩnh Thành   | -2,54        | -3,34    | -3,03      | 18/3/2026                  |
| 3                                                                                                                              | Q.10M1     | xã Vĩnh Phú     | -11,14       | -12,63   | -11,83     | 04/3/2026                  |
| 4                                                                                                                              | Q.9M2      | xã Vĩnh Phú     | -7,98        | -8,65    | -8,29      | 01/5/2026                  |
| II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)                                                                     |            |                 |              |          |            |                            |
| II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp <sub>2</sub> )                                                  |            |                 |              |          |            |                            |
| 1                                                                                                                              | Q.8        | xã Vĩnh Tường   | -1,80        | -2,02    | -1,94      | 08/3/2026                  |
| II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp <sub>1</sub> )                                                  |            |                 |              |          |            |                            |
| 1                                                                                                                              | Q.1aM1     | xã Sơn Đông     | -10,90       | -11,96   | -11,46     | 12/3/2026                  |
| 2                                                                                                                              | Q.3M1      | xã Vĩnh Hưng    | -6,49        | -6,74    | -6,61      | 24/3/2026                  |
| 3                                                                                                                              | Q.5        | xã Hội Thịnh    | -7,57        | -8,03    | -7,84      | 21/3/2026                  |
| 4                                                                                                                              | Q.6        | phường Vĩnh Yên | -4,36        | -5,01    | -4,68      | 30/3/2026                  |
| 5                                                                                                                              | Q.7        | xã Tề Lỗ        | -2,89        | -3,12    | -3,03      | 12/3/2026                  |
| 6                                                                                                                              | Q.8a       | xã Vĩnh Tường   | -2,77        | -2,87    | -2,82      | 21/3/2026                  |
| 7                                                                                                                              | Q.11a      | xã Vĩnh Tường   | -4,08        | -4,21    | -4,14      | 18/3/2026                  |
| 8                                                                                                                              | Q.4M1      | xã Vĩnh Phú     | -2,00        | -2,17    | -2,07      | 30/3/2026                  |
| 9                                                                                                                              | Q.9aM1     | xã Thổ Tang     | -8,49        | -8,77    | -8,59      | 24/3/2026                  |
| III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)                                                       |            |                 |              |          |            |                            |
| 1                                                                                                                              | Q.4aM1     | xã Hội Thịnh    | -3,14        | -3,50    | -3,34      | 23/3/2026                  |

## **2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất**

Dự báo mực nước dưới đất tháng 3 và tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 2 có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh<sub>2</sub>, qp<sub>1</sub>, qp<sub>2</sub> và tầng chứa nước n.

## **2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất**

Theo Khoản 2, Điều 24 của Nghị định 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tỉnh Phú Thọ thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

## **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Phú Thọ chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH tập trung ở các tầng chứa nước Holocen (qh), Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Sơn Đông (Q.1); Arsenic vượt tại xã Vĩnh Phú (Q.10M1) và Amoni vượt lớn nhất xã Vĩnh Phú (Q.10M1).

+ Tầng qp: Mangan vượt tại xã Hội Thịnh (Q.5); Chì vượt tại xã Vĩnh Hưng (Q.3M1) và Amoni vượt lớn nhất tại xã Sơn Đông (Q.1aM1).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.*

*Email: [ttqhdttnngg\\_bktth@mae.gov.vn](mailto:ttqhdttnngg_bktth@mae.gov.vn)*

*Bản tin được đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewafo.gov.vn](http://cewafo.gov.vn)*

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
**(QCVN 09:2023/BTNMT)**

|                                       | TT | Thông số                                                                                                               | Đơn vị             | GTGH            |
|---------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
| Thông số cơ bản                       | 1  | pH                                                                                                                     | -                  | 5,8 - 8,5       |
|                                       | 2  | Tổng Coliform                                                                                                          | MPN hoặc CFU/100ml | 3               |
|                                       | 3  | Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ tính theo Nito)                                                                              | mg/l               | 15              |
|                                       | 4  | Amoni ( $\text{NH}_4^+$ tính theo Nito)                                                                                | mg/l               | 1               |
|                                       | 5  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                                                            | mg/l               | 1500            |
|                                       | 6  | Độ cứng (tính theo $\text{CaCO}_3$ )                                                                                   | mg/l               | 500             |
|                                       | 7  | Arsenic (As)                                                                                                           | mg/l               | 0,05            |
|                                       | 8  | Chloride ( $\text{Cl}^-$ )                                                                                             | mg/l               | 250             |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 9  | Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ tính theo Nito)                                                                              | mg/l               | 1               |
|                                       | 10 | Fluoride ( $\text{F}^-$ )                                                                                              | mg/l               | 1               |
|                                       | 11 | Sulfate ( $\text{SO}_4^{2-}$ )                                                                                         | mg/l               | 400             |
|                                       | 12 | Cadmi (Cd)                                                                                                             | mg/l               | 0,005           |
|                                       | 13 | Cyanide ( $\text{CN}^-$ )                                                                                              | mg/l               | 0,01            |
|                                       | 14 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)                                                                                           | mg/l               | 0,001           |
|                                       | 15 | Chì (Plumbum) (Pb)                                                                                                     | mg/l               | 0,01            |
|                                       | 16 | Tổng Chromi (Cr)                                                                                                       | mg/l               | 0,05            |
|                                       | 17 | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                                                                     | mg/l               | 1               |
|                                       | 18 | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                                                                      | mg/l               | 3               |
|                                       | 19 | Nickel (Ni)                                                                                                            | mg/l               | 0,02            |
|                                       | 20 | Mangan (Mn)                                                                                                            | mg/l               | 0,5             |
|                                       | 21 | Sắt (Ferrum) (Fe)                                                                                                      | mg/l               | 5               |
|                                       | 22 | Seleni (Se)                                                                                                            | mg/l               | 0,01            |
|                                       | 23 | Aldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$ )                                                                        | mg/l               | 0,0001          |
|                                       | 24 | Lindane ( $\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$ )                                                                          | mg/l               | 0,00002         |
|                                       | 25 | Dieldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$ )                                                              | mg/l               | 0,0001          |
|                                       | 26 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ( $\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$ )          | mg/l               | 0,001           |
|                                       | 27 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde ( $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$ ) | mg/l               | 0,001           |
|                                       | 28 | Diazinon ( $\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$ )                                                 | mg/l               | 0,02            |
|                                       | 29 | Parathion ( $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$ )                                                         | mg/l               | 0,06            |
|                                       | 30 | Phenol ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ )                                                                             | mg/l               | 0,001           |
|                                       | 31 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$                                                                                         | Bq/l               | 0,1             |
|                                       | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                                                                                          | Bq/l               | 1               |
|                                       | 33 | E. Coli                                                                                                                | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |